

QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF

Số/No: 236/2026/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Hanoi, day 25 month 02 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 24/02/2026
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ Stock		99.8%
1	ACB	3700	3.6%
2	BID	200	0.4%
3	CTG	1000	1.6%
4	DGC	400	1.1%
5	FPT	2400	9.2%
6	GAS	200	0.9%
7	GVR	300	0.5%
8	HDB	3400	3.9%
9	HPG	7900	8.8%
10	LPB	2400	4.1%
11	MBB	3400	3.9%
12	MSN	1600	5.1%
13	MWG	2100	7.8%
14	PLX	200	0.5%
15	SAB	200	0.4%
16	SHB	2900	1.9%
17	SSB	1200	0.8%
18	SSI	1500	1.9%
19	STB	1500	3.8%
20	TCB	3300	4.8%
21	TPB	1300	0.9%
22	VCB	800	2.2%
23	VHM	900	4.0%
24	VIB	1900	1.3%
25	VIC	1600	10.5%
26	VJC	500	3.5%
27	VNM	1600	4.6%
28	VPB	4100	4.8%
29	VPL	200	0.7%
30	VRE	1700	2.1%
II.	Tiền/ Cash (VND)	5,064,890	0.2%
III.	Tổng Cộng/ Total		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,459,960,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,465,024,890 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 5,064,890 VND

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	26,455	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	54,010	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	MBB	31,185	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	TCB	39,435	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	19,140	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chi tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 24/02/2026	Kỳ trước/ Last period (**) 23/02/2026	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	25	-	25
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	34,600,000	37,100,000	(2,500,000)
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	24,830	24,700	130
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	914,524,234,102	905,133,218,987	9,391,015,115
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,465,024,890	2,439,712,181	25,312,709
- của 1 CCQ/ per share	24,650.24	24,397.12	253.12
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	2,050.85	2,039.80	11.05

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 23/02/2026

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 22/02/2026



Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
P. YÊN HÒA - T. PHÂN LÃI
Soh Jin Wook